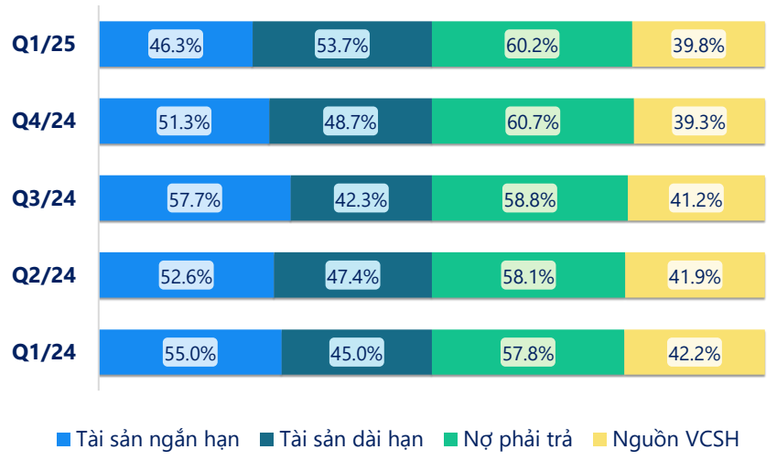
FireAnt

# CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 51,300 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 51,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 34,500 |
| SL cổ phiếu LH | 4,107,412,004 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 14,986,400 |
| % sở hữu nước ngoài | 12.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 210,710 |
| P/E | 6.4 |
| EPS | 8,030 |

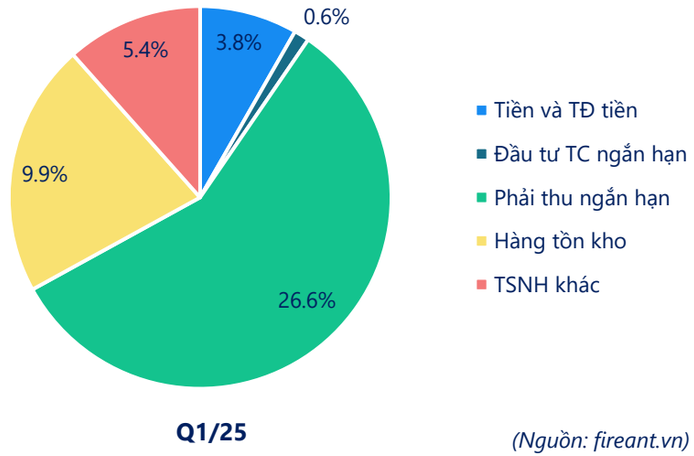
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VHM | 28.3% | 22.0% | 26.2% | 18.1% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



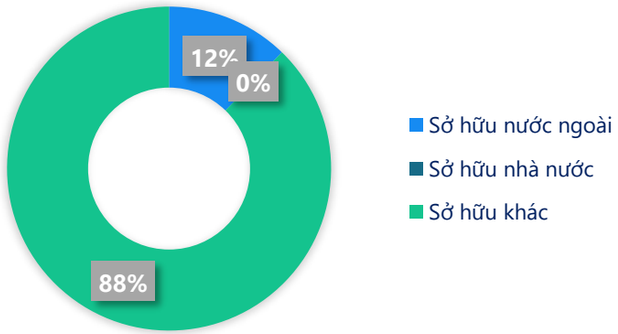

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



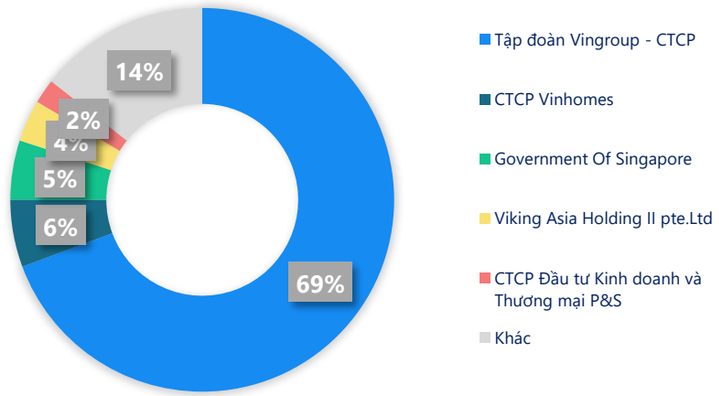

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



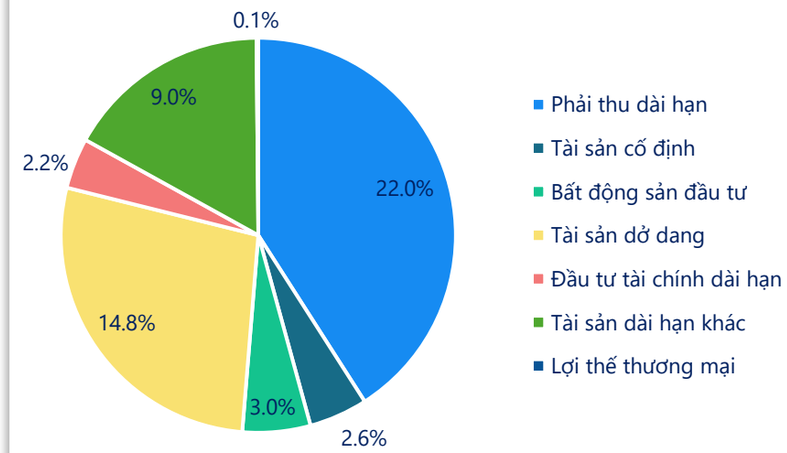

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

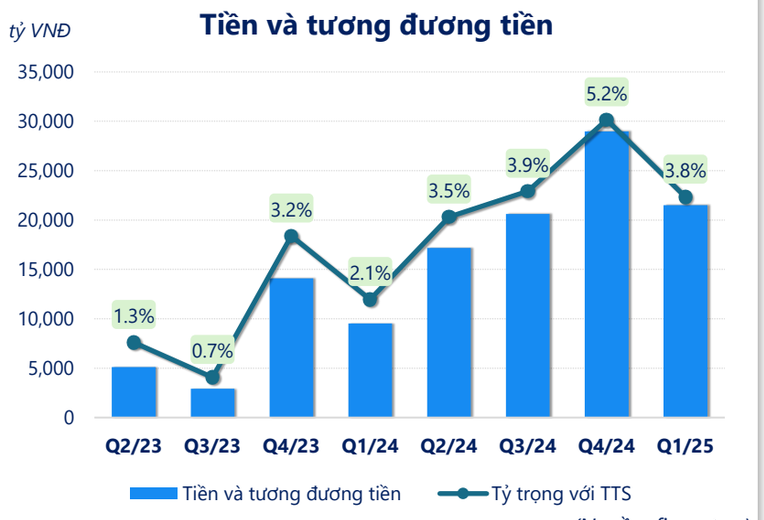



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

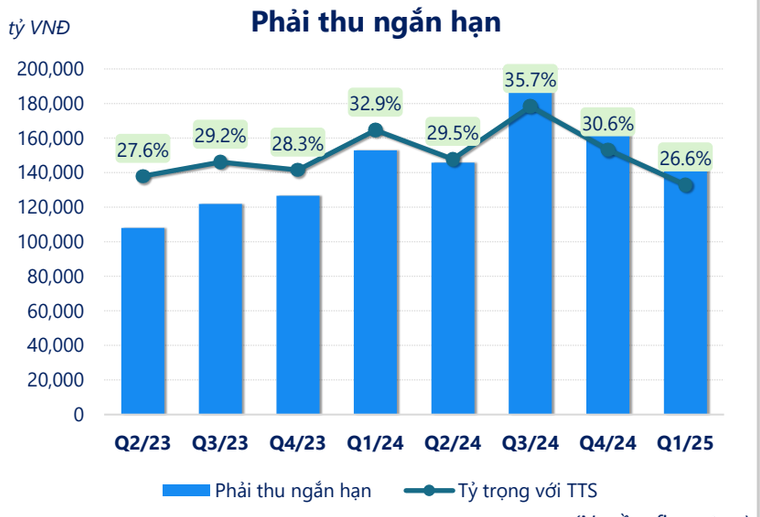
# CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

## Tiền và tương đương tiền



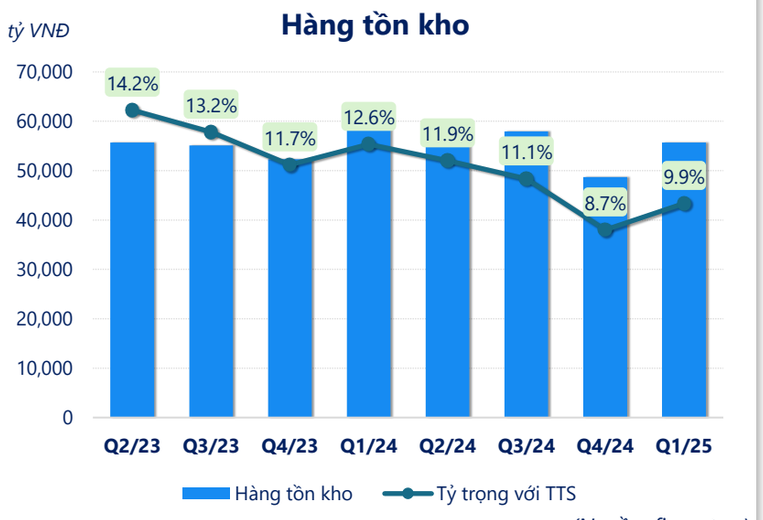

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



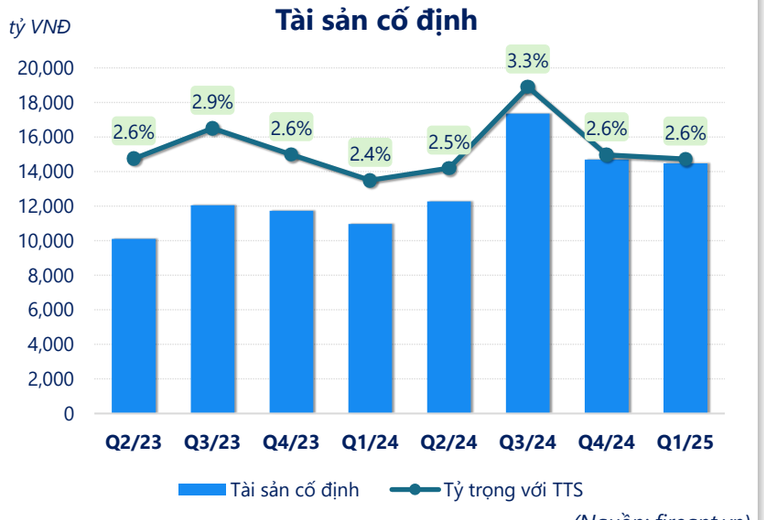

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



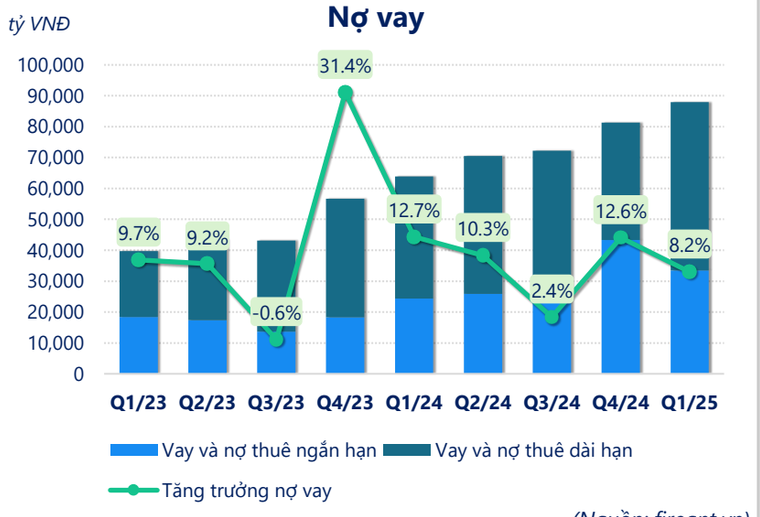

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



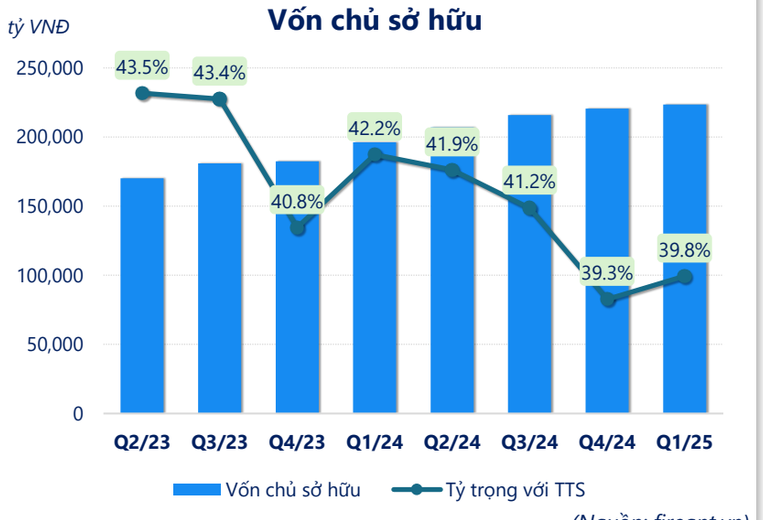

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



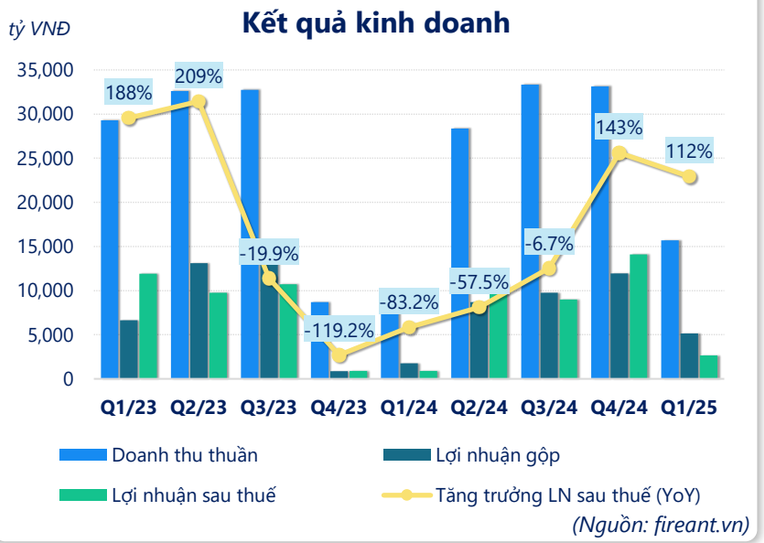

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

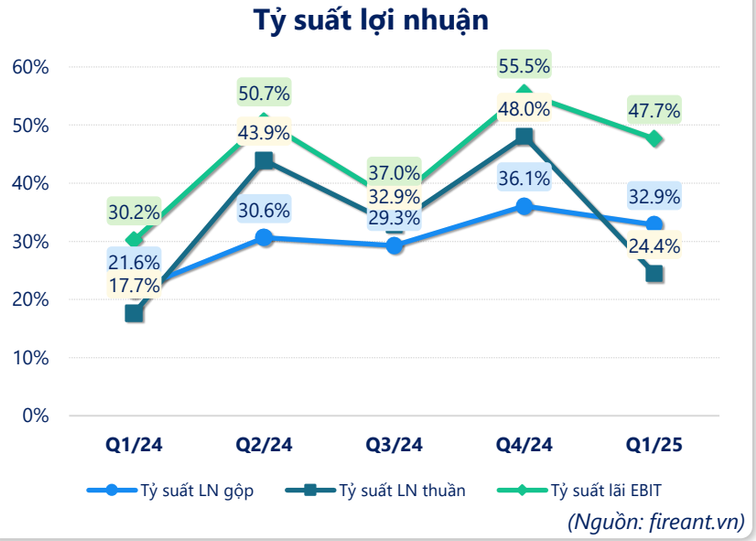
# CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

## Kết quả kinh doanh



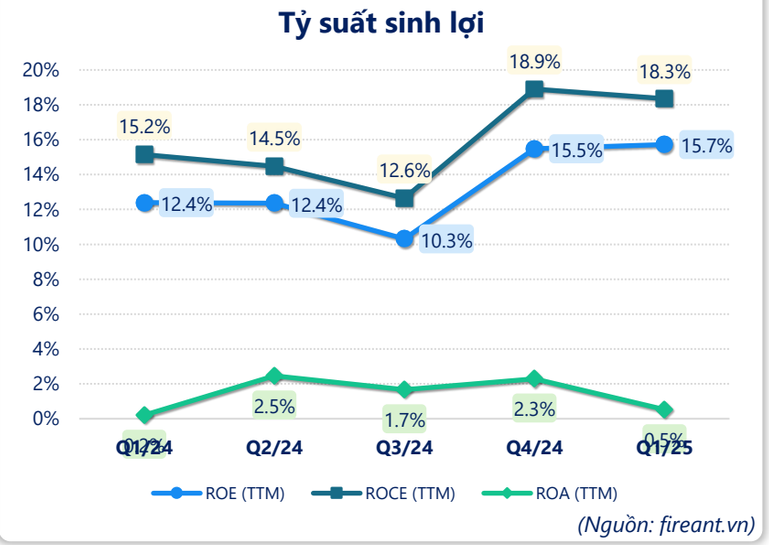

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



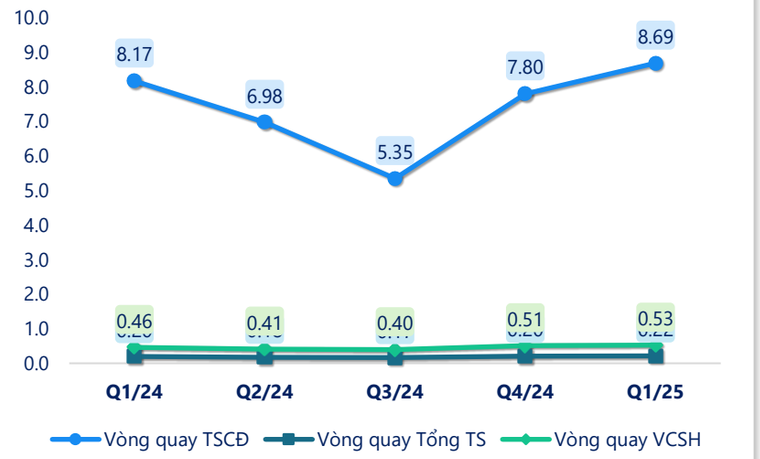

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



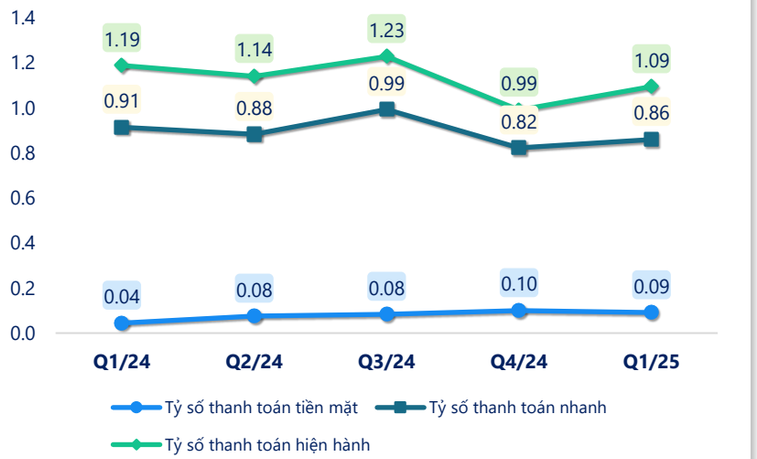

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



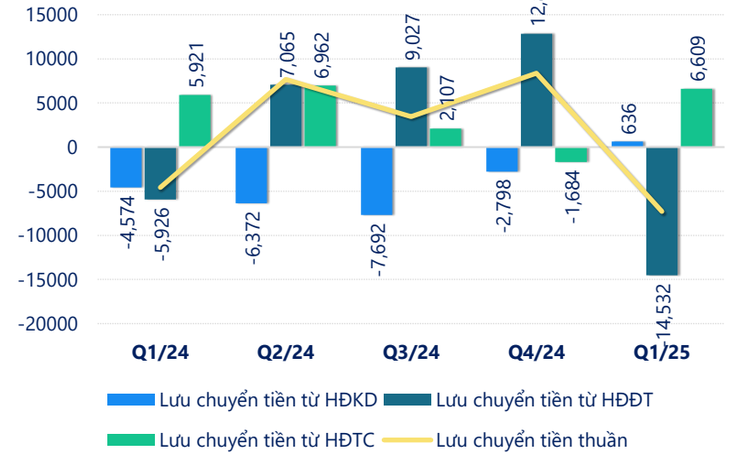

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **561,504** | **564,209** | **-0.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 259,860 | 285,479 | -9.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 21,493 | 28,780 | -25.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3,347 | 5,392 | -37.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 149,281 | 168,406 | -11.4% |
| Hàng tồn kho | 55,673 | 54,696 | 1.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 30,067 | 28,205 | 6.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **301,643** | **278,730** | **8.2%** |
| Phải thu dài hạn | 123,489 | 107,670 | 14.7% |
| Tài sản cố định | 14,474 | 14,622 | -1.0% |
| Bất động sản đầu tư | 16,787 | 16,916 | -0.8% |
| Tài sản dở dang | 83,200 | 81,990 | 1.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 12,503 | 12,519 | -0.1% |
| Tài sản dài hạn khác | **50,745** | **44,530** | **14.0%** |
| Lợi thế thương mại | 444 | 482 | -7.8% |
| **Nợ phải trả** | 338,108 | 343,465 | -1.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **237,525** | **278,532** | **-14.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 33,424 | 34,276 | -2.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 19,246 | 19,960 | -3.6% |
| **Nợ dài hạn** | 100,583 | 64,933 | 54.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 54,526 | 47,016 | 16.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **223,396** | **220,744** | **1.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **223,396** | **220,744** | **1.2%** |
| Vốn điều lệ | 41,074 | 41,074 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 8,211 | 28,375 | 33,323 | 33,136 | 15,698 |
| Giá vốn hàng bán | 6,437 | 19,687 | 23,572 | 21,180 | 10,540 |
| **Lợi nhuận gộp** | 1,774 | 8,688 | 9,751 | 11,957 | 5,158 |
| Doanh thu HĐTC | 1,956 | 8,082 | 5,498 | 10,500 | 4,640 |
| Chi phí TC | 1,369 | 2,553 | 1,555 | 2,961 | 3,860 |
| **Chi phí lãi vay** | 1,066 | 2,042 | 1,508 | 2,539 | 3,642 |
| LN trong công ty LKLD | 0.90 | 0.74 | 0.66 | 0.92 | 0.96 |
| Chi phí bán hàng | 387 | 991 | 1,629 | 1,295 | 732 |
| Chi phí QLDN | 525 | 760 | 1,109 | 2,281 | 1,373 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1,451 | 12,467 | 10,957 | 15,920 | 3,835 |
| Lợi nhuận khác | -34.2 | -125 | -120 | -67.4 | 4.42 |
| **LN trước thuế** | 1,416 | 12,343 | 10,837 | 15,853 | 3,839 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 904 | 10,716 | 8,980 | 14,104 | 2,652 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 885 | 10,891 | 7,866 | 11,537 | 2,689 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -4,574 | -6,372 | -7,692 | -2,798 | 636 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -5,926 | 7,065 | 9,027 | 12,852 | -14,532 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 5,921 | 6,962 | 2,107 | -1,684 | 6,609 |
| Tiền đầu kỳ | 14,103 | 9,525 | 17,180 | 20,621 | 28,780 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4,579** | **7,655** | **3,442** | **8,369** | **-7,287** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 9,525 | 17,180 | 20,621 | 28,991 | 21,493 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic